TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-RƯỢU- NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
Số: 40/ HAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NGUYỄN HẢI QUÂN
Digitally signed by NGUYỄN HẢI QUÂN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI, T=PHÓ GIÁM ĐỐC, CN=NGUYỄN HẢI QUÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:001070000888
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-07-17 15:14:08
Foxit Reader Version: 9.4.1

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
   - Mã chứng khoán: HAT
   - Địa chỉ: Số 183 Hoàng Hoa Thám, P. Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
   - Điện thoại: (+84) 24 37281476
   - Website: www.biahoihanoi.com.vn
2. Nội dung của thông tin công bố: BCTC quý II/2024
   X BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
   ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
   ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên năm 2023)

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/07/2024 tại đường dẫn: www.biahoihanoi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II.2024

M.S.D.N: 0102111943 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**190.223.065.792**	**162.572.034.284**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**32.286.323.788**	**8.834.886.869**
1. Tiền	111		32.286.323.788	8.834.886.869
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**130.000.000.000**	**135.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	130.000.000.000	135.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**25.888.916.024**	**16.693.049.925**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	672.286.067	718.054.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.926.544.024	13.720.678.199
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.319.620.000	2.283.851.726
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.534.067)	(29.534.067)
8, Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV, Hàng tồn kho	140	V.5	**1.742.827.410**	**311.763.539**
1, Hàng tồn kho	141		1.742.827.410	311.763.539
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		**304.998.570**	**1.732.333.951**
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151			292.500.002
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.439.833.949
3, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	304.998.570	-
4, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5, Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**51.442.752.645**	**33.952.327.066**
I, Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2, Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4, Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5, Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6, Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
II, Tài sản cố định	220		**15.082.771.757**	**14.710.464.813**
1, Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	14.841.364.950	14.420.724.670
- Nguyên giá	222		52.009.284.072	50.178.324.274
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(37.167.919.122)	(35.757.599.604)
2, Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			-
3, Tài sản cố định vô hình	227	V.7	241.406.807	289.740.143
- Nguyên giá	228		1.539.648.000	1.539.648.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.298.241.193)	(1.249.907.857)
III, Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			-
IV, Tài sản dở dang dài hạn	240			-
1, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
V, Đầu tư tài chính dài hạn	250		**7.500.000.000**	**7.500.000.000**
1, Đầu tư vào công ty con	251			-
2, Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI, Tài sản dài hạn khác	260		**28.859.980.888**	**11.741.862.253**
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	28.306.677.839	10.414.056.735
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		553.303.049	1.327.805.518
3, Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4, Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**241.665.818.437**	**196.524.361.350**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C, NỢ PHẢI TRẢ	300		**170.617.134.314**	**127.549.401.303**
I, Nợ ngắn hạn	310		**170.617.134.314**	**127.549.401.303**
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.486.934.280	15.848.323.583
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.653.653.997	1.925.999.548
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	9.562.167.330	3.499.837.976
4, Phải trả người lao động	314		8.833.516.349	5.568.443.274
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.248.671.074	4.522.721.591
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	117.783.825.835	88.269.428.477
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.048.365.449	7.914.646.854
13, Quỹ bình ổn giá	323			-
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II, Nợ dài hạn	330			-
1, Phải trả người bán dài hạn	331			-
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3, Chi phí phải trả dài hạn	333			
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6, Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7, Phải trả dài hạn khác	337			-
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9, Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D, VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**71.048.684.123**	**68.974.960.047**
I, Vốn chủ sở hữu	410	V.12	**71.048.684.123**	**68.974.960.047**
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*31.230.000.000*	*31.230.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
5, Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		18.270.645.124	18.270.645.124
9, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.548.038.999	19.474.314.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.823.421.328	(5.356.435.225)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.724.617.671	24.830.750.148
12, Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II, Nguồn kinh phí	430			-
1, Nguồn kinh phí	431			-
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**241.665.818.437**	**196.524.361.350**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Kim Ngọc	Nguyễn Cao Tưởng	Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế 30/06/2024	Lũy kế 30/06/2023
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**485.973.824.480**	**415.668.992.107**	**645.951.873.504**	**574.061.469.607**
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.034.728	78.834.800	68.034.728	78.834.800
3, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**485.905.789.752**	**415.590.157.307**	**645.883.838.776**	**573.982.634.807**
4, Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**444.255.749.477**	**380.654.412.063**	**589.834.176.730**	**525.112.050.462**
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**41.650.040.275**	**34.935.745.244**	**56.049.662.046**	**48.870.584.345**
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	195.167.553	2.452.840.297	1.602.409.145	2.831.787.528
7, Chi phí tài chính	22					
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8, Chi phí bán hàng	24	VI.4	20.963.043.380	15.433.778.058	32.279.159.374	26.424.391.029
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	5.933.551.849	6.621.594.052	9.913.547.563	10.128.586.213
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.948.612.599**	**15.333.213.431**	**15.459.364.254**	**15.149.394.631**
11, Thu nhập khác	31	VI.5	428.774.338	279.109.471	450.921.245	837.039.767
12, Chi phí khác	32	VI.6	4.513.410	18.794.171	4.513.410	19.572.179
13, Lợi nhuận khác	**40**		**424.260.928**	**260.315.300**	**446.407.835**	**817.467.588**
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15.372.873.527**	**15.593.528.731**	**15.905.772.089**	**15.966.862.219**
15, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.300.072.239	3.118.705.746	2.406.651.949	3.028.372.444
16, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		774.502.469	1.071.596.151	774.502.469	1.071.596.151
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12.298.298.819**	**11.403.226.834**	**12.724.617.671**	**11.866.893.624**
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.8	**3.938**	**3.651**	**4.074**	**3.800**
19, Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.8	**3.938**	**3.651**	**4.074**	**3.800**

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Kim Ngọc	Nguyễn Cao Tường	Nguyễn Văn Minh

M.S.D.N: 0102111943 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI Q. BA ĐÌNH - T.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2024	Năm 2023
I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**15.905.772.089**	**15.966.862.219**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.458.652.854	1.673.587.930
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(2.831.787.528)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	*07*			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**17.364.424.943**	**14.808.662.621**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.061.030.720)	(37.182.692.290)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.431.063.871)	2.383.951.110
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36.083.885.999	27.396.624.807
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.600.121.102)	2.299.453.428
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.846.623.532)	(1.895.277.484)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.148.175.000)	(2.061.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**20.361.296.717**	**5.749.062.192**
II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.830.959.798)	(669.172.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(108.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.000.000.000	110.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			4.311.924.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**3.169.040.202**	**5.642.752.171**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2024	Năm 2023
III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.900.000)	(57.975.000)
6. *7Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*	*40*		**(78.900.000)**	**(57.975.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**23.451.436.919**	**11.333.839.363**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**8.834.886.869**	**3.714.550.884**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**32.286.323.788**	**15.048.390.247**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Kim Ngọc	Nguyễn Cao Tưởng	Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1, Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019,

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam,

2, Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ,

3, Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi,

4, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng,

5, Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính,

6, Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính,

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1, Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm,

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành, Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành,

IV, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính,

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính,

2, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo,

3, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh,

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính,

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn,

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn,

4, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại,

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5, Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư, Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền,

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư,

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn,

6, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại,

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi, bổ sung,

7, Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm,

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng,

8, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn,
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9, Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn,

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn,

10, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu,

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ,

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty,

11, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành,

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12, Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán,

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn): ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng,

13, Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn,

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính,

14, Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sảnphẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,,,,

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,,,,); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,,,); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,,,),

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại,

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành,

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm,

16, Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác,

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác,

17, Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó,

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư,

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó,

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay,

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm,

18, Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung,

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V, THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	32.286.323.788	8.834.886.869
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)		
Cộng	**32.286.323.788**	**8.834.886.869**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng và 12 tháng	130.000.000.000	130.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000
- Dài hạn			-	-
Cộng	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**	**135.000.000.000**	**135.000.000.000**

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		7.500.000.000		7.500.000.000
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (750,000 cổ phiếu)	*12,5%*	*7.500.000.000*	*12.5%*	*7.500.000.000*
Cộng		**7.500.000.000**		**7.500.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		**7.500.000.000**		**7.500.000.000**

*(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này,*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn		
CÔNG TY TNHH NGUYÊN KIÊN TOÀN CẦU	642.752.000	688.520.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.534.067	29.534.067
b) Dài hạn		
Cộng	**672.286.067**	**718.054.067**

4. Phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn	**5.319.620.000**	**2.283.851.726**
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		2.272.739.726
Tạm ứng	60.000.000	
Phải thu khác	5.259.620.000	11.112.000
b) Dài hạn		
Cộng	**5.319.620.000**	**2.283.851.726**

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.210.462	-		-
Công cụ, dụng cụ	180.000.000	-	115.999.026	-
Hàng hóa	1.522.616.948	-	195.764.513	-
Hàng mua đang đi đường				
Cộng	**1.742.827.410**	**-**	**311.763.539**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**23.242.470.862**	**1.119.519.000**	**25.463.079.867**	**84.454.545**	**268.800.000**	**50.178.324.274**
Số tăng trong kỳ	-	-	1.830.959.798	-	-	1.830.959.798
- Mua sắm mới	-	-	1.830.959.798	-	-	1.830.959.798
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**23.242.470.862**	**1.119.519.000**	**27.294.039.665**	**84.454.545**	**268.800.000**	**52.009.284.072**
Giá trị đã hao mòn	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	13.202.480.216	637.099.557	21.673.693.979	84.454.545	159.871.307	35.757.599.604
Tăng trong kỳ	456.363.222	94.035.528	837.940.764	-	21.980.004	1.410.319.518
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**13.658.843.438**	**731.135.085**	**22.511.634.743**	**84.454.545**	**181.851.311**	**37.167.919.122**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	**10.039.990.646**	**482.419.443**	**3.789.385.888**	-	**108.928.693**	**14.420.724.670**
Tại ngày cuối kỳ	**9.583.627.424**	**388.383.915**	**4.782.404.922**	-	**86.948.689**	**14.841.364.950**

**** Ghi chú:***

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 16.873.667.461 **đồng,**
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 **đồng,**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu kỳ	1.539.648.000
Số tăng trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1.539.648.000
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu kỳ	1.249.907.857
Khấu hao trong kỳ	48.333.336
Giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1.298.241.193
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu kỳ	289.740.143
Tại ngày cuối kỳ	241.406.807

** Ghi chú:*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: **1,249,648,000** đồng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng,

8. Chi phí trả trước

	30/06/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
a) Ngắn hạn		**292.500.002**
Công cụ dụng cụ xuất dùng		292.500.002
Chi phí sửa chữa		
b) Dài hạn	**28.306.677.839**	**10.414.056.735**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.321.574.698	5.349.824.975
Chi phí tiền thuê đất	4.985.103.141	5.064.231.760
Chi phí khác		**10.414.056.735**
Cộng	**28.306.677.839**	**10.706.556.737**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**1.486.934.280**	-	**15.848.323.583**	-
CÔNG TY TNHH HOÀN MỸ	25.207.200	-	25.207.200	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI PHÚ THÁI	1.400.141.160			
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ SAO ĐỎ	61.585.920			
CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT NỘI THẤT SONG LÊ		-	9.898.390.075	-
Các đơn vị khác		-	14.993.116.383	-
b) Dài hạn				
Cộng	**1.486.934.280**	-	**15.848.323.583**	-

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *Đơn vị tính: VNĐ*

	01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2024
a) Phải nộp	**3.499.837.976**	**95.292.588.801**	**89.230.259.447**	**9.562.167.330**
Thuế giá trị gia tăng	-	67.229.949.808	65.043.554.710	2.186.395.098
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.890.616.780	24.329.676.973	19.951.173.470	6.269.120.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.546.623.532	2.406.651.949	2.846.623.532	1.106.651.949
Thuế thu nhập cá nhân	62.597.664	1.323.310.071	1.385.907.735	
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
b) Phải thu			**304.998.570**	**304.998.570**
Thuế thu nhập cá nhân			304.998.570	304.998.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả khác

	30/06/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
a) Ngắn hạn	**117.783.825.835**	**88.269.428.477**
Kinh phí công đoàn	484.205.893	464.669.998
Bảo hiểm xã hội, BHYT	32.698.500	35.738.500
Cổ tức phải trả cổ đông	11.942.814.910	2.652.714.910
Nhận ký cược, ký quỹ	104.585.848.000	84.553.654.000
Phải trả khác	738.258.532	562.651.069
b) Dài hạn		
Cộng	**117.783.825.835**	**88.269.428.477**

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII,1,

12, Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**31.230.000.000**	**18.270.645.124**	**16.847.103.339**	**66.347.748.463**
Lợi nhuận trong năm			*24.830.750.148*	*24.830.750.148*
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước				
Trích thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm trước			*(342.558.720)*	*(342.558.720)*
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước			*(12.492.000.000)*	*(12.492.000.000)*
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước			*(9.368.979.844)*	*(9.368.979.844)*
Trích thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm trước				
Số dư cuối năm trước	**31.230.000.000**	**18.270.648.124**	**19.474.314.923**	**68.974.960.047**
Số dư đầu kỳ	**31.230.000.000**	**18.270.648.124**	**19.474.314.923**	**68.974.960.047**
Lợi nhuận trong kỳ	-		12.724.617.671	12.724.617.671
Trích quỹ KTPL	-		*(1.281.893.595)*	*(1.281.893.595)*
Thưởng BĐH	-			
Chia cổ tức	-		*(9.369.000.000)*	*(9.369.000.000)*
Số dư cuối kỳ	**31.230.000.000**	**18.270.648.124**	**21.548.038.999**	**71.048.684.123**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2024 VNĐ	%	01/01/2024 VNĐ	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK HN	18.738.000.000	60%	18.738.000.000	60%
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40%	12.492.000.000	40%
Cộng	**31.230.000.000**	**100%**	**31.230.000.000**	**100%**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.123.000**	**3.123.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.123.000**	**3.123.000**
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.123.000**	**3.123.000**
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI, THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VNĐ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	457.174.694.857	389.259.860.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.731.094.895	26.330.297.177
Cộng	**485.905.789.752**	**415.590.157.307**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan : Xem thuyết minh VII.1.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VNĐ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	431.829.857.430	370.618.042.988
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.425.892.047	10.036.369.075
Cộng	**444.255.749.477**	**380.654.412.063**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3, Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VNĐ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VNĐ
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	195.167.553	1.627.840.297
Cổ tức. lợi nhuận được chia		825.000.000
Cộng	**195.167.553**	**2.452.840.297**

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VNĐ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VNĐ
a) Chi phí bán hàng	**20.963.043.380**	**15.433.778.058**
Chi phí lương nhân viên	2.652.826.741	2.566.961.123
Chi phí nguyên vật liệu. công cụ dụng cụ		
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.098.714	75.176.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.598.978	2.088.686.599
Chi phí khác	16.497.518.947	10.702.953.416
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.933.551.849**	**6.621.594.052**
Chi phí nhân viên quản lý	3.076.832.525	3.674.395.076
Chi phí vật dụng. công cụ văn phòng	33.976.667	14.378.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	261.334.254	241.641.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.799.736.800	1.093.892.032
Chi phí khác	761.671.603	1.597.287.443

5. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VNĐ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VNĐ
Thu từ thanh lý TSCĐ	428.774.338	279.109.471
Thu nhập khác		
Cộng	**428.774.338**	**279.109.471**

6. Chi phí khác

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VNĐ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VNĐ
Chi phạt vi phạm hành chính thuế	4.513.410	18.794.171
Cộng	**4.513.410**	18.794.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7, Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VNĐ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.713.422.836	2.864.359.359
Chi phí nhân công	9.731.796.500	11.543.036.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.012.233	620.694.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.098.065.157	4.763.409.663
Chi phí khác	17.259.190.550	12.300.240.859
Cộng	**39.322.487.276**	**32.091.741.185**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VNĐ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VNĐ
Mua hàng:				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	430.670.793.200	365.867.530.650
		Thuê mặt bằng	782.159.400	625.842.500
		Sửa chữa Keg		
Công ty TNHH một thành viên thương mại habeco		Mua hàng	158.834.460	

Hà Nội, Ngày 10 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Kim Ngọc	Nguyễn Cao Tưởng	Nguyễn Văn Minh